

Số: 1570 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
trong lĩnh vực giao thông vận tải**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Điều 2. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Các Vụ, Ban PPP, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, các Cục, Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các cơ quan, đơn vị có liên quan chủ trì soạn thảo, trình Bộ ban hành hoặc trình Bộ kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi, chức năng quản lý của đơn vị mình để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản theo phụ lục kèm theo. Việc xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế phải thực hiện theo đúng phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này và trong quá trình xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thể tiếp tục đơn giản hóa nếu thấy cần thiết.

2. Vụ Pháp chế kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện; tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ kết quả thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Kinh phí tổ chức thực hiện được bố trí từ nguồn kinh phí thường xuyên của các cơ quan thực hiện nhiệm vụ và nguồn kinh phí khác (nếu có) theo quy định hiện hành.

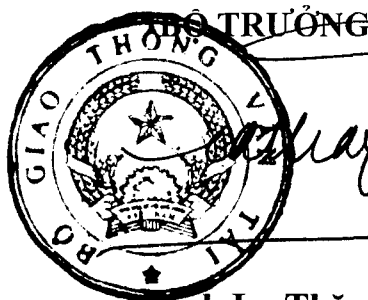
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././ *Phụ*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 5 (để thực hiện);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, PC.



Đinh La Thăng





**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1570 /QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

A. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Tổng số thủ tục hành chính được rà soát là 532 TTHC (trong đó: lĩnh vực đường bộ: 103 thủ tục; lĩnh vực đường sắt: 26 thủ tục; lĩnh vực đăng kiểm: 55 thủ tục; lĩnh vực đường thủy nội địa: 88 thủ tục; lĩnh vực hàng không: 176 thủ tục; lĩnh vực hàng hải: 73 thủ tục; lĩnh vực khác: 11 thủ tục) và đạt kết quả như sau:

- Lĩnh vực đường bộ: tổng số TTHC được cắt giảm là 05/103 TTHC (đạt 4,8 %); tổng số TTHC được đơn giản hóa là 32/103 TTHC (đạt 31,1 %).

- Lĩnh vực đăng kiểm: tổng số TTHC trong được cắt giảm là 06/55 TTHC (đạt 10,9 %); tổng số TTHC được đơn giản hóa là 16/55 TTHC (đạt 29%).

- Lĩnh vực đường sắt: tổng số TTHC được cắt giảm là 03/26 TTHC (đạt 11,5 %); tổng số TTHC được đơn giản hóa là 11/26 TTHC (đạt 42,3%).

- Lĩnh vực đường thủy nội địa: tổng số TTHC được cắt giảm là 18/88 TTHC (đạt 20,5%); tổng số TTHC được đơn giản hóa là 31/88 TTHC (đạt 35,2%).

- Lĩnh vực hàng không: tổng số TTHC được cắt giảm là 36/176 TTHC (đạt 20,5%); tổng số TTHC được đơn giản hóa là 101/176 TTHC (đạt 57,4%).

- Lĩnh vực hàng hải: tổng số TTHC được cắt giảm là 11/73 TTHC (đạt 15,1 %); tổng số TTHC được đơn giản hóa là 35/73 TTHC (đạt 47,9%).

- Lĩnh vực khác: tổng số TTHC được đơn giản hóa là 02/11 TTHC (đạt 18,2%).

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

I. Lĩnh vực đường bộ

1. Bãi bỏ 05 thủ tục, gồm:

- Thủ tục chấp thuận mở tuyến mới đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh bằng xe ô tô (B-BGT-248253-TT);

- Thủ tục chấp thuận mở tuyến mới đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh bằng xe ô tô (B-BGT-248255-TT);

- Thủ tục công bố tuyến hành khách cố định liên tỉnh bằng xe ô tô (B-BGT-248260-TT);

- Thủ tục công bố tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh bằng xe ô tô (B-BGT-248261-TT);

- Thủ tục xác nhận tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải (B-BGT-248251-TT).

2. Thủ tục cấp mới Phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe vận tải hành khách theo tuyến cố định (B-BGT-248731-TT)

Bỏ thành phần hồ sơ “Xác nhận tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký”.

(Nội dung này đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT)

3. Thủ tục cấp lại Phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe vận tải hành khách theo tuyến cố định (B-BGT-248223-TT)

Bỏ thành phần hồ sơ “Xác nhận tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký”.

(Nội dung này đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT)

4. Thủ tục cấp Biển hiệu xe ô tô đạt tiêu chuẩn vận chuyển khách du lịch (B-BGT-248242-TT)

- Bỏ thành phần hồ sơ “Xác nhận tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký”.

- Giám một số giấy tờ trong hồ sơ đề nghị ngành du lịch xác nhận xe ô tô đạt tiêu chuẩn.

5. Thủ tục cấp lại Biển hiệu xe ô tô đạt tiêu chuẩn vận chuyển khách du lịch (B-BGT-248245-TT)

Bỏ thành phần hồ sơ “Xác nhận tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký”.

6. Cấp Giấy phép xe tập lái (B-BGT-227868-TT)

Bỏ các thành phần hồ sơ theo hướng giao cho Cơ sở đào tạo lái xe chịu trách nhiệm cấp Giấy phép xe tập lái của đơn vị. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ hậu kiểm việc cấp Giấy phép xe tập lái.

7. Thủ tục cấp lại Giấy phép xe tập lái (B-BGT-227866-TT)

Bỏ các thành phần hồ sơ theo hướng giao cho Cơ sở đào tạo lái xe chịu trách nhiệm cấp Giấy phép xe tập lái của đơn vị. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ hậu kiểm việc cấp Giấy phép xe tập lái.

8. Thủ tục cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4 (B-BGT- 227873-TT)

Đối với các thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên; Giấy đăng ký xe của xe tập lái đối với các hạng A3, A4 thì chỉ bổ sung những thay đổi so với cấp mới.

9. Thủ tục cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô (B-BGT-256670-TT)

Đối với các thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên; Giấy đăng ký xe của xe tập lái đối với các hạng A3, A4 thì chỉ bổ sung những thay đổi so với cấp mới.

10. Thủ tục đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam và thủ tục đổi giấy phép lái xe hoặc Bằng lái xe của nước ngoài

Đối với người có giấy phép lái xe quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của các nước tham gia Công ước về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp, còn thời hạn sử dụng thì được lái loại xe quy định đã ghi trong giấy phép lái xe mà không phải đổi sang giấy phép lái xe Việt Nam.

(Nội dung này đã được đưa vào Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT)

11. Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu (Dự án liên quan đến đường bộ cao tốc, đường bộ có quy chế quản lý khai thác riêng) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác (B-BGT-174708-TT)

- Bỏ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

12. Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu (Dự án xây dựng mới có quy mô nhóm A, nhóm B; có liên quan đường cấp I, cấp II, cấp III hoặc có liên quan đến phạm vi quản lý của từ hai cơ quan trực tiếp quản lý đường bộ (Khu QLDB, sở GTVT) trở lên. Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp liên quan đến đường cấp I, cấp II) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác (B-BGT-174711-TT)

- Bỏ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

13. Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu (Dự án xây dựng mới nhóm C và chưa đến mức lập dự án có liên quan đến đường từ cấp IV trở

xuống và trường hợp không thuộc thẩm quyền của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp liên quan đến đường từ cấp III trở xuống) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác do Khu Quản lý Đường bộ quản lý (B-BGT-182145-TT)

- Bổ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

14. Thủ tục chấp thuận xây dựng tạm thời biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác là đường cấp I và đường bộ có quy chế quản lý khai thác riêng (B-BGT-174738-TT)

- Bổ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

15. Thủ tục chấp thuận xây dựng tạm thời biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác (trừ đường cấp I và đường có quy chế quản lý khai thác riêng) (B-BGT-174743-TT)

- Bổ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

16. Thủ tục gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác (B-BGT-174725-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

17. Thủ tục cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác do Khu Quản lý đường bộ quản lý (B-BGT-174751-TT)

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Sửa đổi thẩm quyền cơ quan quản lý đường bộ theo đúng quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thuộc Bộ Giao thông vận tải.

18. Thủ tục thỏa thuận thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác do Khu Quản lý đường bộ quản lý (B-BGT-174755-TT)

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Sửa đổi thẩm quyền cơ quan quản lý đường bộ theo đúng quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thuộc Bộ Giao thông vận tải.

19. Thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối vào quốc lộ là đường từ cấp IV trở xuống do Khu Quản lý Đường bộ quản lý (B-BGT-174760-TT)

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Sửa đổi thẩm quyền cơ quan quản lý đường bộ theo đúng quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thuộc Bộ Giao thông vận tải.

20. Thủ tục gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối vào quốc lộ (B-BGT-174763-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

21. Thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ do Khu Quản lý đường bộ quản lý (B-BGT-174768-TT)

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Sửa đổi thẩm quyền cơ quan quản lý đường bộ theo đúng quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thuộc Bộ Giao thông vận tải.

22. Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu (Dự án xây dựng mới nhóm C và chưa đến mức lập dự án có liên quan đến đường từ cấp IV trở xuống và trường hợp không thuộc thẩm quyền của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp liên quan đến đường từ cấp III trở xuống) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ ủy thác Sở GTVT quản lý (B-BGT-175090-TT)

- Bỏ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

23. Thủ tục cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ ủy thác Sở GTVT quản lý (B-BGT-175095-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

24. Thủ tục thỏa thuận thi công công trình đường bộ trên quốc lộ ủy thác Sở Giao thông vận tải quản lý (B-BGT-175111-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

25. Thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối vào quốc lộ là đường từ cấp IV trở xuống ủy thác Sở GTVT quản lý (B-BGT-175113-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

26. Thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ ủy thác Sở Giao thông vận tải quản lý (B-BGT-175117-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

27. Thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối vào quốc lộ là đường quản lý theo quy chế riêng, đường cấp I, đường cấp II và đường cấp III (B-BGT-176729-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

28. Thủ tục cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác do Khu Quản lý Đường bộ quản lý (B-BGT-176734-TT)

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Sửa đổi thẩm quyền cơ quan quản lý đường bộ theo đúng quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thuộc Bộ Giao thông vận tải.

29. Thủ tục cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ ủy thác Sở Giao thông vận tải quản lý (B-BGT-176749-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

30. Thủ tục cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ ủy thác Sở Giao thông vận tải quản lý (B-BGT-176775-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

31. Thủ tục cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác do Khu Quản lý đường bộ quản lý (B-BGT-176796-TT)

Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

32. Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu (Dự án xây dựng mới nhóm C và chưa đến mức lập dự án có liên quan đến đường từ cấp IV trở xuống và trường hợp không thuộc thẩm quyền của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp liên quan đến đường từ cấp III trở xuống) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác do Khu Quản lý Đường bộ quản lý (B-BGT-182145-TT)

- Bỏ thành phần hồ sơ: cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

- Bổ sung quy định về thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Sửa đổi thẩm quyền cơ quan quản lý đường bộ theo đúng quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thuộc Bộ Giao thông vận tải.

33. Thủ tục đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng (B-BGT-176699-TT)

Sửa tên thủ tục thành “Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng”.

II. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Bãi bỏ 06 thủ tục hành chính, gồm:

- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa do địa phương quản lý (B-BGT-186367-TT) (gộp vào thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa);

- Thủ tục xác nhận trạng thái kỹ thuật tàu biển để nhập khẩu (B-BGT-186506-TT) (ghép thủ tục này vào thủ tục kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho tàu biển);

- Giấy chứng nhận khả năng đi biển;

- Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thợ hàn, giám sát viên hàn, nhân viên kiểm tra bằng các phương pháp DT, NDT (B-BGT-257468-TT) (khi Giấy chứng nhận hết hạn thì sẽ thực hiện cấp như cấp lần đầu);

- Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở thử nghiệm (B-BGT-257464-TT) (khi Giấy chứng nhận hết hạn thì sẽ thực hiện cấp như cấp lần đầu);

- Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở chế tạo, kiểu sản phẩm thiết bị áp lực giao thông vận tải (B-BGT-257461-TT) (khi Giấy chứng nhận hết hạn thì sẽ thực hiện cấp như cấp lần đầu).

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động kiểm định xe cơ giới cho các Trung tâm đăng kiểm (B-BGT-176976-TT)

- Thành phần hồ sơ: đối với các văn bằng chứng chỉ sẽ quy định nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC, cụ thể:

+ Rút ngắn thời gian thông báo kết quả hồ sơ đạt hoặc không đạt từ 10 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

+ Rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận từ 10 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc kể từ ngày đánh giá đạt yêu cầu.

+ Rút ngắn thời gian thông báo bằng văn bản từ 05 ngày xuống còn 03 ngày làm việc kể từ ngày đánh giá không đạt yêu cầu.

3. Thủ tục thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo (B-BGT-213024-TT)

- Đối với thành phần hồ sơ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: chỉ yêu cầu nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực đối với các trường hợp thẩm định lần đầu.

- Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu.

4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (B-BGT-213025-TT)

- Đối với thành phần hồ sơ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: chỉ yêu cầu nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực đối với các trường hợp kiểm tra lần đầu.

- Đối với thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đối với các thiết bị đặc biệt, thiết bị chuyên dùng theo quy định”: quy định cụ thể hơn để đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của thành phần hồ sơ.

- Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

5. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (B-BGT-176975-TT)

- Bỏ các thành phần hồ sơ: bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đối với xe cơ giới nhập khẩu; Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật của cần cầu, xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG được trang bị, lắp đặt trên xe cơ giới.

6. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (B-BGT-186334-TT)

- Trình tự, cách thức thực hiện: bổ sung cách thức nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc hình thức khác.

- Kết quả thực hiện TTHC: không cấp Liên 2 Giấy chứng nhận để sử dụng khi đăng kiểm lần đầu, các Trung tâm Đăng kiểm căn cứ thông tin trên mạng nội bộ để giải quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, khắc phục tình trạng mất Liên 2 Giấy chứng nhận.

7. Thủ tục thẩm định thiết kế xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (B-BGT-186364-TT)

- Mở rộng đối tượng cơ sở thiết kế, theo đó các cơ sở sản xuất, lắp ráp được tự thiết kế sản phẩm do chính đơn vị đó sản xuất, lắp ráp.

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

8. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu (B-BGT-186573-TT)

Trình tự, cách thức thực hiện: Bổ sung cách thức nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc hình thức khác.

9. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (B-BGT-182455-TT)

Trình tự, cách thức thực hiện: Bổ sung cách thức nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc hình thức khác.

10. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện giao thông đường sắt (B-BGT-186374-TT)

Giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

11. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa (B-BGT-186366-TT)

Gộp thủ tục này với thủ tục Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa do địa phương quản lý.

12. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển) (B-BGT-186509-TT)

Thành phần hồ sơ: quy định nộp bản chính, bản fax hoặc bản điện tử đối với Giấy đề nghị kiểm tra.

13. Thủ tục cấp các Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển) (B-BGT-186514-TT)

Thành phần hồ sơ: quy định nộp bản chính, bản fax hoặc bản điện tử đối với Giấy đề nghị kiểm tra.

14. Thủ tục cấp các Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tàu biển (B-BGT-186404-TT)

Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 03 ngày làm việc đối với kiểm tra lần đầu/định kỳ xuống còn 02 ngày làm việc.

15. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa (B-BGT-186369-TT)

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Hồ sơ đề nghị (đối với lần bổ nhiệm lại) chỉ cần nộp Giấy đề nghị bổ nhiệm đăng kiểm viên mà không cần nộp các văn bằng, chứng chỉ và hồ sơ có liên quan khác.

16. Thủ tục công nhận Đăng kiểm viên xe cơ giới

- Thành phần hồ sơ:

+ Đối với bằng tốt nghiệp Đại học, Chứng chỉ tiếng Anh sẽ quy định nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

+ Bổ yêu cầu nộp “Chứng chỉ tham gia tập huấn, cập nhật bổ sung về chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)”.

- Kết quả thực hiện TTHC: sửa đổi quy định về Thẻ Đăng kiểm viên theo hướng không phải là kết quả của TTHC mà chỉ là một hình thức thể hiện của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên nhằm mục đích kiểm tra, giám sát đăng kiểm viên khi làm việc.

- Thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc đối với trả lời hồ sơ không đạt; rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc đối với việc cấp Giấy chứng nhận.

(Nội dung đơn giản hóa này đã được đưa vào Thông tư số 72/2014/TT-BGTVT ngày 12/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BGTVT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn đối với lãnh đạo, nhân viên Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ).

17. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện giao thông đường sắt (B-BGT-186395-TT), thủ tục Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt hoán cải (B-BGT-186400-TT), Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp (B-BGT-186390-TT), Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu (B-BGT-186334-TT)

- Gộp các thủ tục này thành 01 thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện giao thông đường sắt.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 03 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

III. Lĩnh vực đường sắt

1. Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính, gồm:

- Thủ tục xóa tên, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (B-BGT-176785-TT);

- Thủ tục đổi Giấy phép lái tàu (B-BGT- 176730-TT) ();

- Thủ tục cấp đổi Chứng chỉ an toàn đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (B-BGT-271303-TT)

2. Thủ tục cấp lại Giấy phép lái tàu (B-BGT-176717-TT)

- Chuyển thủ tục đổi Giấy phép lái tàu thành một trường hợp cấp lại của thủ tục này.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.

3. Thủ tục cấp Chứng chỉ an toàn đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (B-BGT-271249-TT)

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

4. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ an toàn đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (B-BGT-271286-TT)

- Chuyển thủ tục cấp đổi Chứng chỉ an toàn đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt thành một trường hợp cấp lại của thủ tục này.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

5. Thủ tục sát hạch, cấp mới Giấy phép lái tàu (B-BGT-176701-TT)

- Tăng thời hạn của Giấy phép lái tàu từ 5 năm lên 10 năm.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.

6. Thủ tục đăng ký lần đầu phương tiện giao thông đường sắt (B-BGT-235555-TT)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.

7. Thủ tục đăng ký lại phương tiện giao thông đường sắt (B-BGT-242035-TT)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày

8. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng (B-BGT-242037-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng; giảm từ 180 ngày xuống còn 30 ngày đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị mất.

9. Thủ tục cấp Giấy phép xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia, hành lang an toàn đường sắt quốc gia đối với các công trình sau đây khi xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo: Cầu, cầu vượt, hầm chui; Các loại cống có diện tích thoát nước từ 1 m² trở lên; Các loại đường ống (kể cả đường ống bảo vệ) có đường kính từ 500 mm trở lên; Các công trình và đường dây điện có điện áp từ 35 KV trở lên (B-BGT-176864-TT)

Giảm số ngày giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 05 ngày đối với trường hợp không phải xin ý kiến các đơn vị liên quan, không phải kiểm tra thực tế hiện trường; 10 ngày đối với trường hợp không phải xin ý kiến các đơn vị liên quan, nhưng phải đi kiểm tra thực tế hiện trường.

10. Thủ tục cấp Giấy phép xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia, hành lang an toàn đường sắt đối với: Công trình xây dựng tạm (thời hạn sử dụng công trình không quá 12 tháng); Công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp mà không thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép của Cục ĐSVN (B-BGT-176868-TT)

Giảm số ngày giải quyết từ 15 ngày xuống còn 05 ngày đối với trường hợp không phải xin ý kiến các đơn vị liên quan, không phải kiểm tra thực tế hiện trường, 10 ngày đối với trường hợp không phải xin ý kiến các đơn vị liên quan, nhưng phải đi kiểm tra thực tế hiện trường.

11. Thủ tục thỏa thuận thành lập, cải tạo, nâng cấp đường ngang cấp I, II, III giao cắt giữa đường sắt quốc gia với đường bộ các cấp (B-BGT-227850-TT)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống còn 10 ngày

12. Thủ tục gia hạn Giấy phép xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia, hành lang an toàn đường sắt đối với: Công trình xây dựng tạm (thời hạn sử dụng công trình không quá 12 tháng); Công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp mà không thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép của Cục ĐSVN (B-BGT-176867-TT)

Bổ sung mẫu Đơn đề nghị gia hạn giấy phép.

IV. Lĩnh vực đường thủy nội địa

1. Bãi bỏ 18 thủ tục hành chính, gồm:

- Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định qua biên giới (B-BGT-174721-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách chạy khảo sát trên tuyến đường thủy nội địa qua biên giới (B-BGT-174726-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách chạy thử trên tuyến đường thủy nội địa qua biên giới (B-BGT-174737-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách hoạt động chính thức trên tuyến đường thủy nội địa qua biên giới (B-BGT-174752-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách của tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chạy khảo sát trên tuyến đường thủy nội địa không qua biên giới (B-BGT-174724-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách của tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chạy thử trên tuyến đường thủy nội địa không qua biên giới (B-BGT-174731-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách của tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động chính thức trên tuyến đường thủy nội địa không qua biên giới (B-BGT-174741-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách của tổ chức, cá nhân không có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chạy khảo sát trên tuyến đường thủy nội địa không qua biên giới (B-BGT-174762-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách của tổ chức, cá nhân không có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vận tải thử trên tuyến đường thủy nội địa không qua biên giới (B-BGT-174767-TT);

- Thủ tục chấp thuận cho phương tiện vận tải hành khách của tổ chức, cá nhân không có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động chính thức trên tuyến đường thủy nội địa không qua biên giới (B-BGT-174775-TT);

- Thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp để nâng cao năng lực thông qua cảng (B-BGT-176633-TT) (gộp vào thủ tục Công bố lại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài);

- Thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trở lên do xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp để nâng cao năng lực thông qua cảng (B-BGT-176870-TT) (gộp vào thủ tục Công bố lại cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trở lên trong trường hợp xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp để nâng cao năng lực thông qua bến (B-BGT-176986-TT) (gộp vào thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên);

- Thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương do xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp để nâng cao năng lực thông qua cảng (B-BGT-177139-TT) (gộp vào thủ tục Công bố lại cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động bên thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương do xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp để nâng cao năng lực thông qua cảng (B-BGT-177167-TT) (gộp vào thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động BTND thuộc ĐTNĐ thuộc ĐTNĐ địa phương, ĐTNĐ chuyên dùng nối với ĐTNĐ địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương);

- Thủ tục cấp lại Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (B-BGT-174785-TT) (gộp vào thủ tục cấp lại Bằng thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải cấp, cấp lại chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Cơ sở dạy nghề cấp hoặc Sở Giao thông vận tải cấp (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề));

- Thủ tục cấp Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (B-BGT-174784-TT) (gộp vào thủ tục cấp Bằng thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa do Sở GTVT cấp, cấp chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Cơ sở dạy nghề cấp hoặc Sở Giao thông vận tải cấp (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề));

- Thủ tục chuyển đổi Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (B-BGT-174787-TT) (gộp vào thủ tục chuyển đổi Bằng thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải cấp, chuyển đổi chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Cơ sở dạy nghề cấp hoặc Sở Giao thông vận tải cấp (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề).

2. Thủ tục chấp thuận xây dựng cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (B-BGT-175265-TT)

Bỏ ý kiến xác nhận của đơn vị quản lý đường thủy nội địa về cầu cảng không nằm trong hành lang bảo vệ luồng và vùng nước trước cầu cảng không chông lấn với luồng chạy tàu thuyền

3. Thủ tục công bố cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (B-BGT-175271-TT)

Bỏ bản sao chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản chính văn bản xác nhận việc hoàn thành lắp đặt báo hiệu cảng thủy nội địa; xác nhận hoàn thành việc rà quét, thanh thải vật chướng ngại hình thành trong quá trình thi công xây dựng cảng (nếu có) của đơn vị quản lý đường thủy nội địa và bổ sung bản sao giấy chứng nhận an ninh cảng thủy nội địa.

4. Thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (B-BGT-174710-TT)

Đối với những cảng công bố trước 2005, bị thất lạc hồ sơ đề nghị bổ sung bản vẽ mặt bằng công trình, bình đồ vùng nước, vùng đất của cảng.

5. Thủ tục chấp thuận xây dựng cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (B-BGT-176640-TT)

Thành phần hồ sơ: bỏ ý kiến xác nhận của đơn vị quản lý đường thủy nội địa về cầu cảng không nằm trong hành lang bảo vệ luồng và vùng nước trước cầu cảng không chồng lấn với luồng chạy tàu thuyền.

6. Thủ tục công bố cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (B-BGT-176854-TT)

- Thành phần hồ sơ : bỏ bản sao chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản chính văn bản xác nhận việc hoàn thành lắp đặt báo hiệu cảng thủy nội địa; xác nhận hoàn thành việc rà quét, thanh thải vật chướng ngại hình thành trong quá trình thi công xây dựng cảng (nếu có) của đơn vị quản lý đường thủy nội địa; bổ sung bản sao giấy chứng nhận an ninh cảng thủy nội địa

- Về tiếp nhận hồ sơ: giao trực tiếp cho Cục ĐTNĐ tiếp nhận hồ sơ và giải quyết không qua cơ quan trung gian là Chi cục ĐTNĐ tiếp nhận hồ sơ và trình Cục ĐTNĐ công bố như trước.

7. Thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (B-BGT-176870-TT)

- Sửa đổi theo hướng quy định trực tiếp cho Cục ĐTNĐ tiếp nhận hồ sơ và giải quyết không qua cơ quan trung gian là Chi cục ĐTNĐ tiếp nhận hồ sơ và trình Cục ĐTNĐ công bố như trước.

- Đối với những cảng công bố trước 2005, bị thất lạc hồ sơ đề nghị bổ sung bản vẽ mặt bằng công trình, bình đồ vùng nước, vùng đất của cảng.

8. Thủ tục chấp thuận mở bến thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (B-BGT-176885-TT)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng phân cấp cho địa phương trực tiếp thực hiện.

9. Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (B-BGT-176984-TT)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng phân cấp cho địa phương trực tiếp thực hiện.

10. Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (B-BGT-174714-TT)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng phân cấp cho địa phương trực tiếp thực hiện.

11. Thủ tục chấp thuận xây dựng cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương (B-BGT-177043-TT)

Thành phần hồ sơ : bỏ ý kiến xác nhận của đơn vị quản lý đường thủy nội địa về cầu cảng không nằm trong hành lang bảo vệ luồng và vùng nước trước cầu cảng không chong lán với luồng chạy tàu thuyền.

12. Thủ tục công bố cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương (B-BGT-177053-TT)

Thành phần hồ sơ: bỏ bản sao chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản chính văn bản xác nhận việc hoàn thành lắp đặt báo hiệu cảng thủy nội địa; xác nhận hoàn thành việc rà quét, thanh thải vật chướng ngại hình thành trong quá trình thi công xây dựng cảng (nếu có) của đơn vị quản lý đường thủy nội địa; bổ sung bản sao giấy chứng nhận an ninh cảng thủy nội địa.

13. Thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương (B-BGT-174756-TT)

Đối với những cảng công bố trước 2005, bị thất lạc hồ sơ đề nghị bổ sung bản vẽ mặt bằng công trình, bình đồ vùng nước, vùng đất của cảng

14. Thủ tục chấp thuận mở bến thủy nội địa thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương (B-BGT-177152-TT)

Bỏ thủ tục đơn vị quản lý đường thủy nội địa xác nhận cầu bến không nằm trong hành lang bảo vệ luồng và vùng nước trước bến không chong lán với luồng chạy tàu thuyền.

15. Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thuộc ĐTNĐ địa phương, ĐTNĐ chuyên dùng nối với ĐTNĐ địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương (B-BGT-177159-TT)

Bỏ Giấy tờ về đất và xác nhận lắp đặt báo hiệu ĐTNĐ.

16. Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thuộc ĐTNĐ thuộc ĐTNĐ địa phương, ĐTNĐ chuyên dùng nối với ĐTNĐ địa phương và

vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương (B-BGT-174757-TT)

Trường hợp cấp lại đối với bến cấp trước năm 2005 bị thất lạc bổ sung hồ sơ mặt bằng, vùng nước, vùng đất

17. Thủ tục cấp Giấy phép cho phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa thuộc ĐTNĐ địa phương, ĐTNĐ chuyên dùng nối với ĐTNĐ địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương (B-BGT-177218-TT)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng chỉ làm thủ tục một lần đối với phương tiện vào cảng, bến trong cùng một vùng nước cảng biển, không yêu cầu phải nộp trình giấy phép rời cảng cuối cùng đối với phương tiện chuyên tải.

18. Thủ tục cấp Giấy phép cho phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa thuộc ĐTNĐ địa phương, ĐTNĐ chuyên dùng nối với ĐTNĐ địa phương và vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương (B-BGT-177225-TT)

Quy định theo hướng chỉ làm thủ tục một lần đối với phương tiện vào cảng, bến trong cùng một vùng nước cảng biển.

19. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề đủ điều kiện đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa từ hạng ba trở lên (B-BGT-181965-TT)

- Thành phần hồ sơ: bỏ yêu cầu thành phần hồ sơ phải chứng thực, chỉ yêu cầu bản sao; bỏ Bản tự khai và chấm điểm, Văn bản chấp thuận của Sở Giao thông vận tải.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 13 ngày.

20. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề đủ điều kiện đào tạo, bồi dưỡng, bổ túc cấp chứng chỉ chuyên môn và bằng thuyền trưởng hạng ba hạn chế (B-BGT-181990-TT)

- Thành phần hồ sơ: bỏ yêu cầu thành phần hồ sơ phải chứng thực, chỉ yêu cầu bản sao; bỏ Bản tự khai và chấm.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC từ 15 ngày xuống 13 ngày làm việc.

21. Thủ tục đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác (B-BGT-175163-TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

22. Thủ tục đăng ký lại phương tiện, trường hợp phương tiện thay đổi tính năng kỹ thuật (B-BGT-175180-TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

23. Thủ tục đăng ký lại phương tiện, trường hợp chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (B-BGT-175182-TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

24. Thủ tục đăng ký lại phương tiện, trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện và thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (B-BGT-175186 –TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

25. Thủ tục đăng ký lại phương tiện, trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc chuyển nơi đăng ký hộ khẩu (B-BGT-175191-TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

26. Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (B-BGT-175199-TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ

27. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa (B-BGT-175262-TT)

Bổ sung cách thực thực hiện: nộp hồ sơ qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác và quy định rõ thời gian tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

28. Trình tự thủ tục công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương (B-BGT-182149-TT)

Giảm thời thời gian cho ý kiến một số khoản từ 07 ngày xuống còn 05 ngày.

29. Thủ tục công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; ĐTNĐ chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên hoặc ĐTNĐ chuyên dùng nối ĐTNĐ quốc gia với ĐTNĐ địa phương (B-BGT-182150-TT)

Giảm thời thời gian cho ý kiến một số khoản từ 07 ngày xuống còn 05 ngày.

30. Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng ĐTNĐ quốc gia; ĐTNĐ chuyên dùng nối với ĐTNĐ quốc gia; ĐTNĐ chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên; ĐTNĐ chuyên dùng nối ĐTNĐ quốc gia với ĐTNĐ địa phương (B-BGT-182170-TT)

Thành phần hồ sơ: Bỏ phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trong phạm vi hành lang bảo vệ ĐTNĐ quốc gia.

31. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài

Giảm thời gian có văn bản chấp thuận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

32. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam

Giảm thời gian có văn bản chấp thuận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

(Nội dung đơn giản hóa các thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa đã được đưa vào các Thông tư: 57/2014/TT-BGTVT, 70/2014/TT-BGTVT, 75/2014/TT-BGTVT và 80/2014/TT-BGTVT).

V. Lĩnh vực hàng không

1. Bãi bỏ 36 thủ tục hành chính, gồm:

- Thủ tục cấp giấy phép khai thác hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn (B-BGT-263839-TT);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn (B-BGT-263840-TT);

- Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát (CNS) (B-BGT-182205-TT);

- Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị khí tượng hàng không (MET) (B-BGT-182207-TT);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát (B-BGT-182209-TT);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống tự động hóa dịch vụ thông báo tin tức hàng không (B-BGT-182211-TT);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn (B-BGT-263835-TT);

- Thủ tục công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm thường lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài (B-BGT-181531-TT);

- Thủ tục công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm không thường lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài (B-BGT-175227-TT);

- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không (B-BGT-243285-TT);
- Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn (B-BGT-263834-TT);
- Thủ tục gia hạn năng định nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn (B-BGT-264734-TT);
- Thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay (B-BGT-195074-TT);
- Thủ tục gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay (B-BGT-195093-TT);
- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (B-BGT-194819-TT);
- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại (B-BGT-242091-TT);
- Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không (B-BGT-243048-TT);
- Thủ tục phê duyệt văn bản hiệp đồng quản lý, khai thác sân bay dùng chung dân dụng và quân sự (B-BGT-174648-TT);
- Thủ tục đăng ký, chất lượng, giá sản phẩm, dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174999-TT);
- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý bán vé hãng hàng không nước ngoài (B-BGT-181913-TT);
- Thủ tục phê duyệt phương án khai thác cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không chung, chuyến bay vận chuyển thương mại trong vùng trời Việt Nam nhưng ngoài đường hàng không, ngoài khu vực hoạt động hàng không chung, ngoài vùng trời sân bay (B-BGT-195171-TT);
- Thủ tục đăng ký giá cước vận chuyển hành khách nội địa, giá dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (B-BGT-181348-TT);
- Thủ tục phê duyệt giá cước vận chuyển hàng không trên đường bay quốc tế đi, đến Việt Nam (B-BGT-181347-TT);
- Thủ tục cấp Giấy phép, năng định nhân viên quản lý hoạt động bay (B-BGT-175196-TT);
- Thủ tục cấp Giấy phép, năng định nhân viên bay kiểm tra hiệu chuẩn (B-BGT-263837-TT);
- Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên quản lý hoạt động bay (B-BGT-175200-TT);
- Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên bay kiểm tra hiệu chuẩn (B-BGT-264575-TT);

- Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay (B-BGT-208572-TT);

- Thủ tục cấp Thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng nhiều lần tại tất cả các cảng hàng không, sân bay của Việt Nam (B-BGT-038222-TT);

- Thủ tục cấp lại Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không sân bay có giá trị sử dụng nhiều lần tại tất cả các cảng hàng không, sân bay (B-BGT-165679-TT);

- Thủ tục Giấy phép khai thác thiết bị an ninh hàng không dân dụng;

- Thủ tục cung cấp thông tin về cầm cố, thế chấp tàu bay;

- Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ xăng dầu hàng không (gộp thủ tục này vào thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay);

- Thủ tục cấp Giấy phép nhân viên giám sát, điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182181-TT);

- Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên giám sát, điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174657-TT);

- Thủ tục phê duyệt cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị an ninh hàng không.

2. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174615-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174645-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182172-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không sân bay (B-BGT-174646-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174647-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

7. Thủ tục phê duyệt phương án khai thác và sơ đồ bố trí vị trí đỗ tàu bay (B-BGT-174649-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

8. Thủ tục chấp thuận đưa vào khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174650-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

9. Thủ tục cấp Giấy phép khai thác thiết bị hàng không lắp đặt, hoạt động tại khu bay (B-BGT-174652-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

10. Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác thiết bị hàng không lắp đặt, hoạt động tại khu bay (B-BGT-174652-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

11. Thủ tục phê duyệt kế hoạch khẩn nguy sân bay (B-BGT-174977-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

12. Thủ tục chấp thuận người khai thác cảng hàng không, sân bay chỉ định người cung cấp dịch vụ hàng không cho hãng hàng không vì lý do an toàn hàng không, an ninh hàng không (B-BGT-174987-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

13. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182169-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

14. Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182172-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

15. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182178-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

16. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182180-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

17. Thủ tục cấp bổ sung năng định Giấy phép nhân viên giám sát, điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174656-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

18. Thủ tục giao đất, cho thuê đất tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182184-TT)

Giảm thời gian thụ lý hồ sơ và giao đất của Cảng vụ Hàng không từ 30 ngày xuống còn 15 ngày.

19. Thủ tục chấp thuận bán, cho thuê hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê (B-BGT-182188-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

20. Thủ tục đề nghị xử lý công trình hàng không hết tuổi thọ thiết kế (B-BGT-248258-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

21. Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-264854-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn thành thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

22. Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-264858-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn thành thủ tục Cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị.

- Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

23. Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống tự động hóa dịch vụ thông báo tin tức hàng không (B-BGT-182208-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục Cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát và thủ tục Cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị khí tượng hàng không thành thủ tục Cấp giấy phép khai thác hệ thống trang, thiết bị bảo đảm hoạt động bay.

Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

24. Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị khí tượng hàng không (MET) (B-BGT-182210-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát và thủ tục Cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống tự động hóa dịch vụ thông báo tin tức hàng không thành thủ tục Cấp lại giấy phép khai thác hệ thống trang, thiết bị bảo đảm hoạt động bay.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống còn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định .

25. Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-263861-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn thành thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức ba.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Giảm thời gian cấp lại giấy phép trong trường hợp bị mất, rách hoặc bị tiêu hủy xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

26. Thủ tục cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-175247-TT)

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

27. Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-175252-TT)

Giảm thời gian cấp lại giấy phép từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; riêng trường hợp bị mất, rách hoặc tiêu hủy xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

28. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức huấn luyện hàng không trong lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-175055-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

29. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại (B-BGT-243287-TT)

Gộp thủ tục này với thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại.

30. Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-263856-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp Giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn thành thủ tục cấp giấy phép tổ chức cung cấp dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

31. Thủ tục gia hạn năng định nhân viên quản lý hoạt động bay (B-BGT-175203-TT)

Gộp thủ tục này với thủ tục gia hạn năng định nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn.

32. Thủ tục phê chuẩn Tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay (B-BGT-195087-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo, thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay.

- Rút ngắn thời hạn ra Quyết định phê chuẩn từ 40 ngày xuống còn 32 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

33. Thủ tục gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay (B-BGT-195100-TT)

Gộp thủ tục này với thủ tục gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay thành thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận tổ chức chế tạo, thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay.

34. Thủ tục công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (B-BGT-194853-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay thành thủ tục cấp, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

- Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 40 ngày xuống còn 32 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

35. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức huấn luyện hàng không trong lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-175064-TT)

Giảm thời gian cấp Giấy chứng nhận từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, rách hoặc tiêu hủy giảm từ 10 ngày xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

36. Thủ tục cấp phép bay qua vùng trời Việt Nam cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng (B-BGT-165448-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đối với trường hợp chuyến bay quốc tế thường lệ qua vùng trời Việt Nam từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

37. Thủ tục phê duyệt ấn phẩm thông báo tin tức hàng không (B-BGT-182214-TT)

Giảm thời gian phê duyệt tập tu chỉnh tập thông báo tin tức hàng không, bổ sung tập thông báo tin tức hàng không, sơ đồ, bản đồ hàng không từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

38. Thủ tục phê duyệt lần đầu tài liệu Hệ thống quản lý an toàn của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-185484-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

39. Thủ tục phê duyệt kế hoạch tìm kiếm cứu nạn, khẩn nguy sân bay; kế hoạch diễn tập của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-182212 -TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

40. Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch tìm kiếm cứu nạn, khẩn nguy sân bay; kế hoạch diễn tập của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (B-BGT-182213-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

41. Thủ tục cấp phép cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng thường lệ, không thường lệ đến và đi từ lãnh thổ Việt Nam (B-BGT-195033-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

42. Thủ tục Xác nhận giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182222-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 5 ngày xuống còn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

43. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại do thay đổi một trong các nội dung của Giấy phép (B-BGT-242097-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 40 ngày xuống còn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

44. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại (B-BGT-243286-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại thành thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyên hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 83 ngày xuống còn 66 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

45. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại (B-BGT-243288-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 40 ngày xuống còn 30 ngày.

46. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không (B-BGT-195030-TT)

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 45 ngày xuống còn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

47. Thủ tục cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đánh giá trình độ tiếng Anh nhân viên hàng không (B-BGT-195185-TT)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

48. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đánh giá trình độ thông thạo ngôn ngữ tiếng Anh cho nhân viên hàng không (B-BGT-195026-TT)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

49. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại cảng hàng không, sân bay được thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất ở Việt Nam (B-BGT-182215-TT)

- Thành phần hồ sơ: Quy định nộp bản sao Biên bản nghiệm thu nội bộ của cơ sở sản xuất và bản sao Biên bản kiểm tra thử nghiệm, đánh giá sản phẩm.

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

50. Thủ tục cấp Giấy phép, năng định nhân viên bay kiểm tra hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-264742-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp Giấy phép, năng định nhân viên quản lý hoạt động bay, Cấp giấy phép, năng định nhân viên bay kiểm tra hiệu chuẩn thành thủ tục cấp Giấy phép, năng định nhân viên quản lý hoạt động bay.

- Tăng thời hạn hiệu lực của Giấy phép từ 5 năm lên 7 năm.

51. Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên bay kiểm tra hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-264745-TT)

- Gộp thủ tục này với thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên bay kiểm tra hiệu chuẩn và Cấp lại giấy phép nhân viên quản lý hoạt động bay thành Thủ tục Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên quản lý hoạt động bay.

- Trường hợp giấy phép bị mất, hỏng, rách, thời hạn giải quyết TTHC giảm xuống còn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Bỏ thời hạn trong Giấy phép

52. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay (B-BGT-208563-TT)

Thành phần hồ sơ: Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu và Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý chỉ cần bản tiếng Anh.

53. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay (B-BGT-208568-TT)

Thành phần hồ sơ: Hợp đồng thuê và Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý chỉ cần bản tiếng Anh.

54. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay (B-BGT-195111-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

55. Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (B-BGT-195117-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

56. Thủ tục cấp lại Giấy phép, năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (B-BGT-195130-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

57. Thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện bay (Mức 1) (B-BGT-195145-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày làm việc xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

58. Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện bay (Mức 1) (B-BGT-195161-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

59. Thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện chuyên loại tàu bay cho người lái (Mức 2) (B-BGT-195162-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

60. Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện chuyển loại tàu bay cho người lái (Mức 2) (B-BGT-195166-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

61. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 90 ngày xuống còn 70 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

62. Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay (B-BGT-194890-TT)

- Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

- Tăng hiệu lực của Giấy phép từ 5 năm lên 7 năm.

63. Thủ tục cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay (B-BGT-194902-TT)

- Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

- Tăng hiệu lực của Giấy phép từ 5 năm lên 7 năm.

64. Thủ tục gia hạn năng định cho người lái tàu bay (B-BGT-194909-TT)

Rút ngắn thời hạn Gia hạn từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

65. Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT) (B-BGT-194912-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

66. Thủ tục cấp lại Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT) (B-BGT-194940-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

67. Thủ tục gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS) (B-BGT-194950-TT)

Rút ngắn thời hạn gia hạn từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

68. Thủ tục phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM) (B-G-BGT-194957-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

69. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đào tạo, huấn luyện nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (mức 3) (B-BGT-194998-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

70. Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận tổ chức đào tạo, huấn luyện nhân viên kỹ thuật tàu bay

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

71. Thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay (B-BGT-195167-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc.

72. Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay (B-BGT-196462-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

73. Thủ tục phê chuẩn tài liệu hướng dẫn khai thác bảo dưỡng của người khai thác tàu bay (B-BGT-195190-TT)

Rút ngắn thời hạn ra Quyết định từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

74. Thủ tục cấp năng định lái tàu bay kiểm tra, hiệu chuẩn (B-BGT-263836-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp năng định từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

75. Thủ tục cấp năng định lái tàu bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-263863-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp năng định từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

76. Thủ tục cấp năng định người lái tàu bay thực hiện bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-264735-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp năng định từ 20 ngày xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

77. Thủ tục cấp lại Giấy phép tàu bay kiểm tra, hiệu chuẩn và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị (B-BGT-264858-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 40 ngày xuống còn 35 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

78. Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (B-BGT-194831-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

79. Thủ tục gia hạn sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (B-BGT-194884-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy chứng nhận từ 30 ngày làm việc xuống còn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra đạt yêu cầu.

80. Thủ tục phê duyệt Chương trình an ninh hàng không dân dụng của hãng hàng không Việt Nam (B-BGT-226336-TT)

- Bỏ thành phần hồ sơ Quyết định ban hành Chương trình ANHK của Hãng HK Việt Nam.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

81. Thủ tục chấp thuận Chương trình an ninh hàng không của các chuyến bay đi, đến Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài khai thác tại Việt Nam (B-BGT-226338-TT)

- Bỏ 01 bộ hồ sơ bằng tiếng Việt.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

82. Thủ tục phê duyệt Chương trình an ninh hàng không dân dụng của người khai thác cảng hàng không, sân bay (B-BGT-226331-TT)

- Bỏ Quyết định ban hành Chương trình ANHK của người khai thác cảng hàng không, sân bay.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

83. Thủ tục cấp, nâng định Giấy phép nhân viên an ninh hàng không (B-BGT-226341-TT)

Sửa đổi quy định về thời hạn Giấy phép là 07 năm thành vô thời hạn.

84. Thủ tục phê duyệt quy chế an ninh hàng không của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu (B-BGT- 226328-TT)

- Bỏ Quyết định ban hành Quy chế ANHK của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu.

- Rút ngắn thời hạn ra Quyết định từ 20 ngày xuống còn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

85. Thủ tục phê duyệt quy chế an ninh hàng không của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không (B-BGT-226328-TT)

- Bỏ Quyết định ban hành Quy chế ANHK của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không.

- Rút ngắn thời hạn ra Quyết định từ 20 ngày xuống còn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

86. Thủ tục cấp Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không sân bay cho cán bộ của cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu cảng hàng không, sân bay quốc tế (B-BGT-226321-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp thẻ từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

87. Thủ tục cấp mới Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay sử dụng nhiều lần tại cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng không (B-BGT-226381-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

88. Thủ tục cấp lại Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay sử dụng nhiều lần tại cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng không (B-BGT-226284-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

89. Thủ tục cấp Thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng nhiều lần tại tất cả các cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng không (B-BGT-226375-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp thẻ từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

90. Thủ tục cấp lại Thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng nhiều lần tại tất cả các cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng không (B-BGT-165682-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp thẻ từ 10 ngày xuống còn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

91. Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên an ninh hàng không (B-BGT-175205-TT)

Rút ngắn thời hạn cấp Giấy phép từ 20 ngày xuống còn 10 ngày, kể từ ngày nhận .

92. Thủ tục cấp lại, bổ sung, phục hồi năng định nhân viên an ninh hàng không

Rút ngắn thời hạn giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

93. Thủ tục chấp thuận ngừng khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174651-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

94. Thủ tục chấp thuận kế hoạch xây dựng, cải tạo, nâng cấp sửa chữa công trình tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-174979-TT)

- Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định ngày xuống còn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Bỏ nội dung chấp thuận của Cục HKVN đối với kế hoạch xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, trừ các trường hợp: xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình; bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị liên quan đến hoạt động bay làm ngừng hoạt động của công trình, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không trên 24 giờ, trừ trường hợp đột xuất người quản lý công trình, thiết bị cần thực hiện ngay để bảo đảm an toàn hoạt động bay hoặc được thực hiện trong thời gian không phục vụ chuyến bay theo kế hoạch bay.

95. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại do chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài (B-BGT-242099-TT)

Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 57 ngày xuống còn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

96. Thủ tục phê duyệt giáo trình, tài liệu, chương trình huấn luyện ANHK cho cán bộ, nhân viên nội bộ của các doanh nghiệp cảng hàng không, hãng hàng không và tổ chức không có cơ sở đào tạo huấn luyện nghiệp vụ nhân viên ANHK

Bỏ việc phê duyệt giáo trình, tài liệu huấn luyện an ninh hàng không.

97. Thủ tục cung cấp thông tin, trích lục, bản sao trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam (B-BGT-208454-TT)

Gộp thủ tục này với thủ tục cung cấp thông tin về cầm cố, thế chấp tàu bay thành thủ tục Cung cấp thông tin, trích lục, bản sao trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam.

98. Thủ tục chấp thuận thế chấp, bảo lãnh tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay (B-BGT-182186-TT)

Bỏ nội dung bảo lãnh.

99. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại (B-BGT-243288-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 40 ngày xuống còn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

100. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại (B-BGT-243289-TT)

Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 40 ngày xuống còn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

101. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thay đổi nội dung cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay đã đăng ký (B-BTP-210653-TT)

Thành phần hồ sơ: Hợp đồng sửa đổi chỉ cần bản tiếng Anh

102. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay (B-BTP-210656-TT)

Thành phần hồ sơ: Hợp đồng sửa đổi chỉ cần bản tiếng Anh.

VI. Lĩnh vực hàng hải

1. Bãi bỏ 11 thủ tục hành chính, gồm:

- Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải (B-BGT-257046-TT) (khi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải hết hạn sẽ thực hiện cấp lại);

- Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải (B-BGT-257078-TT) (khi Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải hết hạn sẽ thực hiện cấp lại);

- Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (B-BGT-207757-TT) (khi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hết hạn sẽ thực hiện cấp lại);

- Thủ tục cấp mới Hộ chiếu thuyền viên (B-BGT-243290-TT);

- Thủ tục cấp lại Hộ chiếu thuyền viên (B-BGT-243292-TT);

- Thủ tục đăng ký lại tàu biển (B-BG-257169-TT);

- Thủ tục chấp thuận đặt tên tàu biển (B-BGT-257456-TT);

- Thủ tục đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi (B-BGT-242102-TT);

- Thủ tục đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố (B-BGT-242465-TT);

- Thủ tục đặt tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước (B-BGT-242105-TT);

- Thủ tục đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước đã được công bố (B-BGT-242469-TT).

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải (B-BGT-256707-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày.

3. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải (B-BGT-257049)

Thành phần hồ sơ: bỏ yêu cầu nộp bản sao chụp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải.

4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải đối với hoa tiêu chuyên vùng hoạt động (B-BGT-257059)

Thành phần hồ sơ: Bỏ yêu cầu nộp Bản sao chụp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải.

5. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải (B-BGT-257057-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.

6. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải (BGT-257080-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.

7. Thủ tục cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992 (CLC) (B-BGT-175145-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

8. Thủ tục cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001 (BCC) (B-BGT-183619-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

9. Thủ tục xác nhận việc cấp giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng tổng quát (GOC), giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ GMDSS hạng hạn chế (ROC) và huấn luyện đặc biệt (B-BGT-207818-TT)

- Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

- Về thành phần hồ sơ: đối với Giấy chứng nhận GOC; ROC; GCNHLNVĐB ngoài việc nộp bản sao (có chứng thực), tổ chức, cá nhân có thể nộp bản sao (kèm bản chính) để đối chiếu.

10. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện (B-BGT-207800-TT)

- Về thành phần hồ sơ: bỏ yêu cầu bản sao công chứng đối với thành phần hồ sơ Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp, hoặc Quyết định tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đã học trái ngành.

- Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

11. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính (B-BGT-207756-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

12. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính (B-BGT-207750-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

13. Thủ tục đăng ký thay đổi chủ sở hữu tàu biển (B-BGT-257178-TT), Thủ tục Đăng ký thay đổi tên tàu biển (B-BGT-257177-TT), thủ tục đăng ký thay đổi tên chủ tàu biển (B-BGT-257173-TT), thủ tục đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển (B-BGT-257181-TT), thủ tục đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực (B-BGT-257183-TT), thủ tục đăng ký thay đổi tổ chức đăng kiểm tàu biển (B-BGT-257187-TT)

- Gộp các thủ tục này thành một thủ tục là đăng ký thay đổi nội dung tàu biển.

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bổ sung thành phần hồ sơ: Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển. Đây là điều kiện cần có khi thực hiện đăng ký thay đổi chủ sở hữu tàu biển.

+ Trường hợp tàu đang thế chấp, mọi sự thay đổi nội dung tàu biển phải được sự đồng ý bằng văn bản của người nhận thế chấp.

+ Bổ “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

+ Sửa lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

- Rút ngắn thời gian trả kết quả từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc, kể từ ngày làm việc nhận đủ hồ sơ theo quy định.

14. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển

Rút ngắn thời gian trả kết quả Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

15. Thủ tục xóa đăng ký tàu biển

Rút ngắn thời gian trả kết quả Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

16. Thủ tục đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời (B-BGT-207785-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

17. Thủ tục chấp thuận kết quả kiểm tra định kỳ chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển (B-BGT-242514-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

18. Thủ tục chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình hàng hải hết tuổi thọ thiết kế (B-BGT- 248196-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

19. Thủ tục trả lời về sự phù hợp quy hoạch cảng biển (B-BGT-207865-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

20. Thủ tục công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước (B-BGT-207808-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

21. Thủ tục công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng trong trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp (B-BGT-242522-TT)

Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

22. Thủ tục cấp Giấy phép chạy thử cho tàu thuyền đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải (B-BGT-242536-TT)

Thành phần hồ sơ: bỏ, không phải xuất trình Giấy xác nhận trạng thái kỹ thuật đủ điều kiện an toàn cho tàu di chuyển của tổ chức đăng kiểm.

23. Thủ tục tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển (B-BGT-207876-TT)

Thực hiện thủ tục điện tử cho tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào, rời cảng biển. Song song với thủ tục điện tử, các cảng vụ hàng hải vẫn tiến hành cấp phép đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển theo quy định (trong trường hợp chủ tàu, đại lý, các cảng... không đáp ứng được yêu cầu đối với thủ tục điện tử).

24. Tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển (B-BGT-207866-TT)

Thực hiện thủ tục điện tử cho tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào, rời cảng biển. Song song với thủ tục điện tử, các cảng vụ hàng hải vẫn tiến

hành cấp phép đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển theo quy định (trong trường hợp chủ tàu, đại lý, các cảng... không đáp ứng được yêu cầu đối với thủ tục điện tử).

25. Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh (B-BGT-207877-TT)

Thực hiện thủ tục điện tử cho tàu vào, rời cảng biển (đối với tàu thuyền hoạt động tuyến quốc tế vẫn thực hiện việc cấp phép theo quy định, đảm bảo điều kiện an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phù hợp thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi làm thủ tục, cho phép làm thủ tục một lần và giảm thời gian làm thủ tục xuống 30 phút đối với các tàu container chuyên tuyến, tàu khách chuyên tuyến).

26. Cấp Giấy phép cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển (B-BGT-242534-TT)

Thực hiện thủ tục điện tử cho tàu vào, rời cảng biển.

27. Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh (B-BGT-207872-TT)

Thực hiện thủ tục điện tử cho tàu vào, rời cảng biển (đối với tàu thuyền hoạt động tuyến quốc tế vẫn thực hiện việc cấp phép theo quy định, đảm bảo điều kiện an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phù hợp thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi làm thủ tục, cho phép làm thủ tục một lần và giảm thời gian làm thủ tục xuống 30 phút đối với các tàu container chuyên tuyến, tàu khách chuyên tuyến).

28. Thủ tục cấp Sổ thuyền viên (B-BGT-202228-TT)

- Thành phần hồ sơ: bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao chụp kèm bản gốc hoặc bản sao chứng thực Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn đối với các chức danh trong khung định biên an toàn tối thiểu”.

- Rút ngắn thời gian cấp sổ từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

29. Thủ tục lắp lại Sổ thuyền viên (B-BGT-202231-TT)

Rút ngắn thời gian cấp lại sổ từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

30. Thủ tục cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (B-BGT-207775-TT)

Rút ngắn thời gian trả kết quả từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

31. Thủ tục đăng ký tàu biển có thời hạn (B-BGT-257162-TT)

Rút ngắn thời gian trả kết quả từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

32. Thủ tục đăng ký tạm thời tàu biển (B-BGT-257188-TT)

Rút ngắn thời gian trả kết quả từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

33. Thủ tục đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng (B-BGT-256682-TT)

Rút ngắn thời gian trả kết quả từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

34. Thủ tục phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải (B-BGT-207776-TT)

- Quy định rõ thời gian trả lời ý kiến đơn vị bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan; ý kiến chấp thuận của Cục Hàng hải Việt Nam khi được cảng vụ hàng hải xin ý kiến trước khi phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Thành phần hồ sơ: đối với dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm không sử dụng ngân sách nhà nước không yêu cầu nộp Bản sao chụp quyết định đầu tư xây dựng công trình mà yêu cầu nộp văn bản chấp thuận lựa chọn nhà đầu tư.

35. Thủ tục công bố mở bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước (B-BGT-207875-TT)

Bỏ thành phần hồ sơ: văn bản kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

36. Thủ tục xin phép tiến hành các hoạt động lặn hoặc các công việc ngầm dưới nước; thủ tục nạo vét luồng, khai thác cát hoặc cần cẩu nổi và các thiết bị công trình; thủ tục cho phép cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước cảng biển; thủ tục cho phép thực hiện sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền hoặc thực hiện các hoạt động hàng hải khác trong vùng nước cảng biển nếu có thể ảnh hưởng đến phương án phòng, chống cháy, nổ

Thành phần hồ sơ: sửa lại mẫu văn bản đề nghị cho phù hợp với đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

VII. Lĩnh vực khác

1. Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (B-BGT-183601-TT)

Giảm thời gian cấp Giấy phép từ 07 ngày xuống còn 05 ngày.

2. Thủ tục Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (B-BGT-183622-TT)

Giảm thời gian cấp Giấy phép từ 07 ngày xuống còn 05 ngày.

PHỤ LỤC

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

STT	Tên văn bản	Ghi chú
I – Lĩnh vực đường bộ		
1	Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ	
2	Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
3	Thông tư quy định về đào tạo, sát hạch Giấy phép lái xe (thay thế Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT ngày 24/10/2013, Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT ngày 15/10/2014 và Thông tư số 67/2014/TT-BGTVT ngày 13/11/2014)	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
4	Thông tư liên tịch số 05/2011/TTL-BVHTTDL-BGTVT ngày 26/01/2011 liên tịch giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ GTVT quy định về vận chuyển khách du lịch bằng ô tô và cấp biển hiệu cho xe ô tô vận chuyển khách du lịch	<i>Hiện nay đang xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư này và Bộ đang phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để sửa đổi.</i>
II- Lĩnh vực đăng kiểm		
5	Thông tư số 02/2009/TT-BGTVT ngày 03/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
6	Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới	

7	Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu	
8	Thông tư số 32/2011/TT-BGTVT ngày 19/4/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 51/2005/QĐ-BGTVT ngày 12/10/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-BGTVT)</i>
9	Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19/4/2011 quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển	
10	Thông tư số 34/2011/TT-BGTVT ngày 26/4/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 25/2004/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 và Tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ của đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 2687/2000/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2000	
11	Thông tư số 36/2011/TT-BGTVT ngày 06/5/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2009/TT-BGTVT ngày 03/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	
12	Thông tư số 29/2012/TT-BGTVT ngày 31/07/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	
13	Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	
14	Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	
15	Thông tư số 56/2012/TT-BGTVT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>

16	Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	
17	Thông tư số 24/2013/TT-BGTVT ngày 27/8/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo, kiểm tra chứng nhận thiết bị áp lực trong giao thông vận tải	
18	Thông tư số 59/2013/TT-BGTVT ngày 30/12/2013 quy định về việc thành lập và hoạt động của Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	
III- Lĩnh vực đường sắt		
19	Quyết định số 44/2005/QĐ-BGTVT ngày 22/9/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chế quản lý sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái tàu	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-BGTVT</i>
20	Thông tư số 28/2011/TT-BGTVT ngày 14/4/ 2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về việc cấp giấy phép xây dựng, thực hiện hoạt động trong phạm vi đất dành cho đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 60/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005, điều lệ đường ngang ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BGTVT ngày 30 ngày 3 tháng 2006, quy định về công bố đóng, mở ga đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 53/2007/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	
21	Thông tư số 01/2013/TT-BGTVT ngày 08/01/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	
22	Thông tư số 30/2014/TT-BGTVT ngày 31/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về cấp Chứng chỉ an toàn đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt	
IV- Lĩnh vực hàng không		
23	Nghị định 70/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2014 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay dân dụng	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm</i>

		<i>theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
24	Nghị định 50/2012/NĐ-CP ngày 11/6/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2007 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay dân dụng	
25	Thông tư số 26/2009/TT-BGTVT ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung	
26	Thông tư số 16/2010/TT-BGTVT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
27	Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-BGTVT)</i>
28	Thông tư số 18/2011/TT-BGTVT ngày 31/3/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2007/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ Giao thông vận tải về việc công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không	
29	Thông tư số 19/2011/TT-BGTVT ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 16/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay	
30	Thông tư số 22/2011/TT-BGTVT ngày 31/03/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay	
31	Thông tư số 61/2011/TT-BGTVT ngày 21/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về nhân viên hàng không, cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không và cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh nhân viên hàng không	
32	Thông tư số 62/2011/TT-BGTVT ngày 21/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định việc cấp phép bay cho các	

	chuyên bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam	
33	Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT/BTP-BGTVT ngày 30/3/2012 liên tịch giữa Bộ Tư pháp và Bộ GTVT hướng dẫn việc đăng ký, cung cấp thông tin về cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển	
34	Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không dân dụng Việt Nam và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không dân dụng	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
35	Thông tư số 22/2013/TT-BGTVT ngày 23/8/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về bảo trì công trình hàng không dân dụng	
36	Thông tư số 03/2014/TT-BGTVT ngày 10/3 /2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị trong lĩnh vực hàng không dân dụng	
V- Lĩnh vực hàng hải		
37	Nghị định 161/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về đăng ký và mua bán tàu biển	
38	Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải	
39	Thông tư số 12/2011/TT-BGTVT ngày 30/3/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về cấp, thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính theo Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992	
40	Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT ngày 14/4/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc áp dụng sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển	
41	Thông tư số 46/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT ngày 30/6/2011 quy định về cấp, thu hồi Giấy	

	chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính theo Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001	
42	Thông tư số 07/2012/TT-BGTVT ngày 21/3/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về chức danh, nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên và đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 4877/QĐ-BGTVT)</i>
43	Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam	
44	Thông tư số 10/2013/TT-BGTVT ngày 8/5/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải	
45	Thông tư số 36/2013/TT-BGTVT ngày 23/10/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đào tạo, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải và Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	<i>Đã có trong chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-BGTVT)</i>
VI – Lĩnh vực khác		
46	Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức	
47	Nghị định số 89/2011/NĐ-CP ngày 10/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức	